Tên Cơ Sở Kinh Doanh : CÔNG TY TNHH MTV 27/7 TP HCM

Địa chỉ: 153 XVNT - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300514013

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2016

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016)

ĐV tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	6 Tháng năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**36,348,981,553**	**38,952,085,823**
I	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)**	**110**		**1,045,291,308**	**1,501,865,095**
1	1. Tiền	111	V.01	1,045,291,308	1,501,865,095
2	2. Các khoản tương đương tiền	112			
II	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)**	**120**	**V.02**	**0**	**0**
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)**	**130**		**17,167,421,766**	**23,188,481,433**
1	1. Phải thu khách hàng	131		14,551,529,135	19,937,785,963
2	2. Trả trước cho người bán	132		915,323,969	1,369,759,764
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,700,568,662	1,880,935,706
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	**IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)**	**140**		**17,582,865,026**	**13,611,739,296**
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	17,582,865,026	13,611,739,296
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	**V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)**	**150**		**553,403,454**	**650,000,000**
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			

2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	553,403,454	650,000,000
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**37,490,502,671**	**39,636,059,011**
I	**I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)**	**210**		**0**	**0**
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	**II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)**	**220**		**35,528,035,084**	**37,836,964,879**
1	**1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)**	**221**	**V.08**	**35,528,035,084**	**37,836,964,879**
-	- Nguyên giá	222		101,400,952,522	101,076,912,222
-	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(65,872,917,438)	(63,239,947,343)
2	**2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)**	**224**	**V.09**	**0**	**0**
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3	**3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)**	**227**	**V.10**	**0**	**0**
-	- Nguyên giá	228			
-	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4	**4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**230**	**V.11**		
III	**III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)**	**240**	**V.12**	**0**	**0**
-	- Nguyên giá	241			
-	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)**	**250**		**1,000,000,000**	**1,000,000,000**
1	1. Đầu tư vào công ty con	251		1,000,000,000	1,000,000,000
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	**V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)**	**260**		**962,467,587**	**799,094,132**
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	962,467,587	799,094,132

2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	3. Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**73,839,484,224**	**78,588,144,834**
	NGUỒN VỐN				
A	**A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**28,137,987,252**	**33,920,605,732**
I	**I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)**	**310**		**27,955,537,252**	**33,658,155,732**
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	18,648,275,734	19,507,497,173
2	2. Phải trả người bán	312		1,813,022,675	1,547,070,373
3	3. Người mua trả tiền trước	313			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,451,002,851	7,623,414,338
5	5. Phải trả người lao động	315		372,585,762	254,970,508
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17	129,979,561	129,979,561
7	7. Phải trả nội bộ	317			
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,049,713,685	4,910,836,715
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,054,165,249)	(860,735,169)
12	12. Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành công ty	323		545,122,234	545,122,234
II	**II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)**	**330**		**182,450,000**	**262,450,000**
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	3. Phải trả dài hạn khác	333		182,450,000	262,450,000
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	**B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**400**		**45,701,496,971**	**44,667,539,102**
I	**I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)**	**410**	**V.22**	**45,701,496,971**	**44,667,539,102**
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,343,000,000	40,343,000,000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		(1,682,056,076)	(1,682,056,076)
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		401,830,910	401,830,910
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,638,722,137	5,604,764,268
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)**	**430**		**0**	**0**
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**73,839,484,224**	**78,588,144,834**
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				
6	6. Dự án chi sự nghiệp, dự án				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2016

KT. Trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Tuyết Vân

Giám Đốc

(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN 2777 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đình Chịnh

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 c ủa Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2016

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016)

Mã số thuế: 0300514013

Người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MTV 27/7 TP HCM

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	6 Tháng năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	43,001,675,407	127,055,664,834
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10,164,784,976	30,119,907,459
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**32,836,890,430**	**96,935,757,375**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	25,973,515,766	81,600,423,587
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**6,863,374,664**	**15,335,333,788**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,476,382	7,609,636
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	586,056,441	1,289,940,683
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		586,056,441	1,289,940,683
8	Chi phí bán hàng	24		1,855,237,989	3,170,462,218
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,050,567,715	7,567,307,140
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))**	**30**		**1,373,988,900**	**3,315,233,383**
11	Thu nhập khác	31			777,448,427
12	Chi phí khác	32		96,596,546	476,203,629
13	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**(96,596,546)**	**301,244,798**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**1,277,392,354**	**3,616,478,181**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	243,434,485	900,389,998
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**1,033,957,869**	**2,716,088,183**
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2016

KT. Trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Tuyết Vân

Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đình Thịnh

Tên Cơ Sở Kinh Doanh : CÔNG TY TNHH MTV 27/7 TP HCM

Địa chỉ: 153 XVNT - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0300514013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		46,230,910,885	116,995,474,018
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(18,424,699,380)	(74,021,497,602)
03	3. Tiền trả cho người lao động		(5,392,942,618)	(10,481,527,986)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(586,056,441)	(1,289,940,683)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(765,406,937)	(1,648,733,431)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		672,680,336	13,974,657,502
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21,334,314,575)	(42,175,586,450)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***400,171,270***	***1,352,845,368***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(335,356,363)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			550,857,072
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,476,382	7,609,636
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***2,476,382***	***223,110,345***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4,240,778,561	18,200,203,375
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(5,100,000,000)	(20,644,626,552)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(859,221,439)***	***(2,444,423,177)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**		**(456,573,787)**	**(868,467,464)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**1,501,865,095**	**2,370,332,559**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**		**1,045,291,308**	**1,501,865,095**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu	Giám Đốc
Trần Thị Tuyết Vân	Nguyễn Đình Chịnh

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN 27/7 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Một Thành Viên là Công Ty Nhà nước

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh: - Sản xuất sản phẩm thuốc lá bao, Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ , Sản xuất rượu

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV 27/7 thành phố Hồ Chí Minh cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp¬ xác định giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản công nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.

. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào mức dự kiến tổn thất để lập dự phòng.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định
Nguyên tắc đánh giá:
Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.
Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.
Phương pháp khấu hao áp dụng:
Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:
Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị 5 - 13 năm
Phương tiện vận tải 8 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý 5 - 10 năm
4.5 Tài sản cố định vô hình
Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty là quyền sử dụng đất.
4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí lương
Công ty xây dựng quỹ lương của cán bộ công nhân viên căn cứ theo 17/2015/TT_BLĐTBXH ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xác định quỹ lương từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.
Công ty xây dựng quỹ lương, thù lao của viên chức quản lý chuyên trách và không chuyên trách căn cứ theo Thông tư số 19/2013/TT_BLĐTBXH ngày 9 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để xác định quỹ lương từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015..
Quỹ lương, thù lao cán bộ công nhân viên và viên chức quản lý được xác định trên cơ sở mức tiền lương bình

Quỹ lương, thù lao cán bộ công nhân viên và viên chức quản lý được xác định trên cơ sở mức tiền lương bình quân thực hiện của năm 2016 gắn với mức biến động của năng suất lao động bình quân và lợi nhuận thực hiện năm nay so với năng suất lao động bình quân và lợi nhuận thực hiện của năm 2015.
Theo đó, quỹ lương của cán bộ công nhân viên trích vào chi phí trong 6 tháng năm 2016 với số tiền là 5.007.728.145 đồng.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo Nghị định 91/2015/NĐ -CP ngày 13/10/2015 thông tư hướng dẫn số 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

4.13 Doanh thu và chi phí
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính
Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn .

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ 6 tháng	Đầu Kỳ
- Tiền mặt	550,763,746	148,590,517
- Tiền gửi ngân hàng	494,527,561	1,353,274,578
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**1,045,291,307**	**1,501,865,095**

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ			Đầu Kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	1,000,000,000			1,000,000,000		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ 6 tháng	Đầu Kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14,551,529,135	19,937,785,963
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ 6 tháng		Đầu Kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	690,519,782		865,690,055	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	1,010,048,880		1,015,245,651	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Phải thu khác.				
Cộng	1,700,568,662		1,880,935,706	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ		Đầu Kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				

b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ 6 tháng		Đầu Kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	6,042,002,952		6,751,662,182	
- Công cụ, dụng cụ	55,670,500		55,670,500	
- Chi phí SX, KD dở dang	284,128,905		80,948,316	
- Thành phẩm	8,254,586,852		4,091,979,611	
- Hàng hóa	2,946,475,816		2,631,478,687	
- Hàng gửi đi bán				
Cộng	**17,582,865,025**		**13,611,739,296**	

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	37,382,499,392	61,114,678,317	2,579,734,513				101,076,912,222
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác		324,040,300					324,040,300
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	**37,382,499,392**	**61,438,718,617**	**2,579,734,513**				**101,400,952,522**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	**15,992,452,287**	**45,677,309,965**	**1,570,185,091**				**63,239,947,343**
- Khấu hao 6 tháng trong	895,741,244	1,648,274,990	104,523,074				**2,648,539,308**
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư 6 tháng cuối năm	**16,888,193,531**	**47,325,584,955**	**1,674,708,165**				**65,888,486,651**
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	21,390,047,105	15,437,368,352	1,009,549,422				**37,836,964,879**
- Tại ngày cuối năm	20,494,305,861	14,113,133,662	905,026,348				**35,512,465,871**

-Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
-Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.769.917.424 đồng
-Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 3.056.308.981 đồng
-Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: nâng cấp và cũng cố máy vấn ghép vá máy bao thuốc lá.

08. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	962,467,587	799,094,132
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	962,467,587	799,094,132
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
Cộng	962,467,587	799,094,132

09. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

10. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2,186,592,577		1,547,070,373	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
Các khoản trả trước cho người bán	1,288,893,871		1,369,759,764	

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	369,548,115	4,029,443,281	3,992,907,955	406,083,441
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	6,289,506,360	10,164,784,977	14,835,055,971	1,619,235,366
- Thuế xuất nhập khẩu		145,154,329	145,154,329	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	635,070,234	243,434,485	765,406,937	113,097,782
- Thuế thu nhập cá nhân	18,827,645	3,890,722	20,594,089	2,124,278
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	310,461,984	77,615,496	77,615,496	310,461,984

- Các loại thuế khác		9,494,800	9,494,800	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	**7,623,414,338**	**14,673,818,090**	**19,846,229,577**	**2,451,002,851**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(650,000,000)		96,596,546	(746,596,546)
Cộng	**(650,000,000)**		**96,596,546**	**(746,596,546)**

12. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
a) Ngắn hạn	129,979,561	129,979,561
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	129,979,561	129,979,561
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng	**129,979,561**	**129,979,561**

13. Phải trả khác

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
a) Ngắn hạn	5,049,713,684	4,959,470,445
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	213,893,833	195,560,351
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,835,819,851	4,763,910,094
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**5,049,713,684**	**4,959,470,445**

14. Vay và nợ ngắn hạn	Số đầu năm	FS tăng trong năm	FS giảm trong năm	Số cuối năm
	18,207,497,173	**4,240,778,561**	**(3,800,000,000)**	**18,648,275,734**
Vay ngắn hạn ngân hàng	***13,630,105,295***	***4,240,778,561***	***(3,800,000,000)***	***14,070,883,856***
Vay ngắn hạn khác	***4,577,391,878***	-	-	***4,577,391,878***
- Tống Nguyễn Diễm Hồng	3,577,391,878			3,577,391,878
- Nguyễn Thị Cúc	1,000,000,000			1,000,000,000

15.Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
a) Ngắn hạn		1,440,000,000
- Doanh thu nhận trước;		1,440,000,000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		1,440,000,000
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

16. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

18. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay									

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40,343,000,000	37,073,000,000
+ Vốn góp đầu năm	37,073,000,000	37,073,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	3,270,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		

+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

19. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

19. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Cuối Kỳ	Đầu Kỳ
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Kỳ Này 6 tháng	Kỳ Trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán thuốc lá gói	22,581,936,062	45,061,682,049

- Doanh Thu bán xăng dầu	7,640,542,607	25,161,283,690
- Doanh thu bán thành phẩm rượu	3,789,961,037	7,098,269,494
- Doanh thu bán thành phẩm hàng thủ công mỹ nghệ	3,169,081,121	3,178,386,721
- Doanh thu dịch vụ du lịch	688,663,634	1,153,768,184
- Doanh thu khu du lịch sinh thái biển Hòn Ngọc Phương Nam Cần Giờ		1,122,913,189
- Doanh thu Dịch vụ hội nghị tiệc cưới Seventh PaLace	2,980,400,532	4,361,144,953
- Doanh thu dịch vụ khác	2,151,090,414	9,798,309,097
Cộng	**43,001,675,407**	**96,935,757,377**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
Thuế TTĐB hàng thuốc lá, rượu	9,717,479,792	30,119,907,459
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	**9,717,479,792**	**30,119,907,459**

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
- Giá vốn bán thuốc lá gói	10,359,340,284	44,274,289,642
- Giá vốn bán xăng dầu	7,192,565,498	23,233,234,878
- Giá vốn bán thành phẩm rượu	2,988,166,721	6,112,012,881
- Giá vốn bán thành phẩm hàng thủ công mỹ nghệ	2,847,166,547	2,814,210,638
- Giá vốn dịch vụ du lịch	562,420,268	906,594,766
- Giá vốn khu du lịch sinh thái biển Hòn Ngọc Phương Nam Cần Giờ		1,735,285,555
- Giá vốn dịch vụ hội nghị tiệc cưới Seventh PaLace	2,023,856,448	3,136,430,584
Cộng	**25,973,515,766**	**82,212,058,944**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,476,382	7,609,636
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**2,476,382**	**7,609,636**

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước

- Lãi tiền vay	586,056,441	1,289,940,683
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**586,056,441**	**1,289,940,683**

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		777,448,427
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng		**777,448,427**

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	96,596,546	476,203,629
Cộng	**96,596,546**	**476,203,629**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**3,050,567,715**	**7,567,307,140**
- Chi phí nhân viên quản lý	1,822,030,904	4,611,695,443
- Chi phí đồ dùng văn phòng	127,443,293	195,893,453
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	484,877,682	301,271,400
- Thuế, phí , lệ phí	87,110,296	274,516,734
- Quỹ khoa học phát triển công nghệ		401,830,910
- Chi phí khác bằng tiền	529,105,540	1,782,099,200
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**1,855,237,989**	**3,588,058,952**
-Chi phí nhân viên	539,859,399	894,732,933
-Chi phí khấu hao	11,972,774	48,646,180
-Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	201,899,436	450,616,820
- Chi phí khác bằng tiền	1,101,506,380	2,194,063,019
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14,197,505,538	34,137,107,922
- Chi phí nhân công	3,586,601,839	12,844,449,870
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,136,119,639	4,284,068,897
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,578,968,965	3,279,663,480
- Chi phí Nhân viên Nhà Xưởng	812,120,549	
Cộng	**23,311,316,530**	**54,545,290,169**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	243,434,485	900,389,998
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	243,434,485	900,389,998

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	(6 tháng) Kỳ Này	(Năm)Kỳ Trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Ngày 11 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Tuyết Vân	Nguyễn Đình Thịnh